

Bản án số: 51/2018/HS-PT
Ngày 15-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Luông;

Ông Lê Quân Vương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Cơ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 63/2018/TLPT-HS ngày 09 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn C. Do có kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2018/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Bị cáo bị kháng nghị:

Nguyễn Văn C, sinh năm 1986 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: Ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Chăn nuôi; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Bá G, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Tiến Thiên T, Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Thiên T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng nghị: Ông Nguyễn Bá G, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo, 01 bị hại và 11 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mai Trọng N là người làm thuê cho ông Huỳnh Tổng H. N biết ông H làm nghề mua bán cây cao su thanh lý nên N đã cùng với Lê Viết T1 và Nguyễn Văn C giả làm con của bà Nguyễn Thị L - là chủ vườn cây cao su tại ấp C, xã T, huyện B để bán cho ông H nhằm chiếm đoạt tiền đặt cọc rồi chia nhau tiêu xài, cụ thể như sau:

Khoảng giữa tháng 9 năm 2017, N thường đi tìm vườn cây cao su đến thời kỳ thanh lý bán gỗ tại khu vực xã T và xã L, huyện B rồi dẫn ông H đến mua để hưởng tiền hoa hồng. Ngày 18/9/2017, N thấy vườn cây cao su có khoảng 140 cây tại nhà bà Nguyễn Thị L nên vào hỏi mua, bà L nói bán với giá 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng. Ngày 20/9/2017, N dẫn ông H đến xem vườn cây cao su của bà L nhưng ông H chỉ đồng ý mua với giá 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

Sáng ngày 24/9/2017, N gọi điện thoại cho bà L để trả giá, bà L không đồng ý, khi đó bà L nói bận đi huyện P để mua gà không có ở nhà. Lúc này, N nảy sinh ý định tìm người giả làm con của bà L để đứng ra bán vườn cây cao su này cho ông H nhằm chiếm đoạt tiền đặt cọc. N gọi điện thoại cho ông H và nói bà L đã ủy quyền cho con trai bán vườn cây với giá 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng nhưng phải đặt cọc ngay trong ngày, ông H đồng ý và hẹn đến chiều cùng ngày sẽ đặt cọc. Sau đó, N đến nhà T1 rủ T1 cùng thực hiện. Khoảng 08 giờ 30 phút cùng ngày, N điều khiển xe mô tô biển số 51M5-68X đến nhà T1 và nói với T1 kế hoạch của N. N nói: “Có vườn cây cao su mà bà chủ đòi bán với giá 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng, người mua rất thích nhưng chỉ mua với giá 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng, nay bà chủ vắng nhà, T1 giả làm con bà chủ, được ủy quyền bán vườn cây với giá 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng và yêu cầu người mua đặt cọc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Khi lấy được tiền cọc sẽ chia nhau”. T1 đồng ý nhưng vì đang bận việc nhà nên nói với N là sẽ tìm người khác đi thay. T1 gọi điện thoại cho C đến để bàn chuyện. Khi C đến, N nói cho C toàn bộ kế hoạch như đã nói với T1, N dặn C nói với ông H là đang học nghề sửa xe ở Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ về được một ngày nên ông H phải đặt cọc gấp, khi chiếm đoạt được tiền cọc sẽ chia cho T1 và C, C đồng ý. Bàn bạc xong, N gọi điện thoại cho ông H nói là con chủ vườn đồng ý bán với giá 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng nhưng phải đặt cọc ngay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông H đồng ý. N đưa số điện thoại của ông H để C gọi nói chuyện trực tiếp với ông H về nội dung đã bàn bạc như trên và hẹn ông H khoảng 11 giờ cùng ngày đến vườn cây của bà L để đặt cọc, ông H đồng ý. Thỏa thuận xong, N và C đi đến nhà bà L, riêng T1 bận việc nên không đi.

Khi đến nhà bà L thì không có ai ở nhà, N và C ngồi trước nhà bà L để chờ ông H và cả hai cùng gọi điện thoại yêu cầu ông H đến nhanh. Do không có sẵn tiền, ông H đến nhà chị ruột là bà Huỳnh Lệ M vay số tiền 100.000.000 (một

trăm triệu) đồng. Sau khi vay được tiền, ông H đến nhà bà L giao 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho C kiểm tra rồi viết hợp đồng mua bán và ký tên vào hợp đồng. C kiểm tra đủ 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và lấy tên giả là “Lê Văn T2” ký vào hợp đồng mua bán mà ông H đã soạn sẵn. Sau khi nhận tiền, C về trước, ông H cho N 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền công dẫn mua nhưng trừ khoản nợ trước đó nên chỉ đưa cho N 1.000.000 (một triệu) đồng. Sau khi chiếm đoạt được tiền của ông H, N chia cho C 13.000.000 (mười ba triệu) đồng và nhờ C giao cho T1 10.000.000 (mười triệu) đồng, N giữ 77.000.000 (bảy mươi bảy triệu) đồng. C giao cho T1 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Khoảng 10 giờ ngày 25/9/ 2017, khi ông H đến vườn cây cao su của bà L để chuẩn bị cưa cây thì biết bà L là chủ vườn cây và khoảng 09 giờ cùng ngày bà L đã bán số cây cao su này cho ông Đoàn Văn T3 với giá 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng. Ông H gọi điện thoại hỏi N thì N tắt máy. Ông H đi tìm nhưng nghi ngờ N đã bỏ trốn nên làm đơn trình báo lên Công an xã T. Sau khi tiếp nhận và xác minh ban đầu, Công an xã T chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện B thụ lý theo thẩm quyền.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2018/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Mai Trọng N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; bị cáo Lê Viết T1 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/4/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện B ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKSBB với nội dung kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2018/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bị cáo C được hưởng án treo; điều chỉnh tên và năm sinh cha ruột của bị cáo từ Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 thành Nguyễn Bá G, sinh năm 1961.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Bá G (là cha ruột của bị cáo C) có đơn đề nghị kháng nghị bản án sơ thẩm và cung cấp giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H thể hiện bị cáo bị bệnh tâm thần, lý lịch của bị cáo có sai sót về họ tên và năm sinh của ông G. Ngày 09/4/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện B ban hành quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã H không phải là cơ quan chuyên môn có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận tâm thần. Do đó, việc ông G cho rằng bị cáo bị bệnh tâm

thần và đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo là không có căn cứ, chỉ có căn cứ xem xét một phần đối với bị cáo khi quyết định hình phạt. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về lý lịch của bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất một phần với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo. Tuy nhiên, thủ tục cấp giấy xác nhận khuyết tật tâm thần cho bị cáo chưa rõ nên chưa có cơ sở xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định rõ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là sai trái, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của bị cáo thống nhất với nội dung vụ án đã nêu trên, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Bá G (là cha ruột của bị cáo) có đơn đề nghị kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung bị cáo C là người bị bệnh tâm thần do từng bị đánh gây chấn thương ở não, bị cáo được Ủy ban nhân dân xã H cấp giấy xác nhận bị khuyết tật tâm thần ở mức độ nặng vào ngày 01/01/2015 và được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nên bị cáo không làm chủ được hành vi của mình, bị các bị cáo khác lôi kéo, xúi giục. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tình tiết mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định đúng năng lực chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo, quá trình điều tra chưa điều tra làm rõ những nội dung này. Để đảm bảo giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, cần tiến hành điều tra, xác minh để xác định những văn bản, thông tin mà ông G cung cấp có giá trị pháp lý hay không vì giấy xác nhận bị cáo C bị khuyết tật tâm thần do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp không có số hiệu và được lập vào ngày 01/01/2015. Như vậy, giấy xác nhận này có phù hợp với quy định về thời gian nghỉ lễ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hay không thì cần phải điều tra làm rõ. Mặt khác, lý lịch bị can lập ngày 17/10/2017 xác định từ năm 2003 đến năm 2015 bị cáo làm phụ hồ, làm thuê và sinh sống tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; sổ hộ khẩu gia đình số 1479 của hộ ông Nguyễn Bá G xác định bị cáo C đã chuyển đến xã T, huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương vào ngày 15/12/2010, tuy nhiên có sự sửa chữa họ tên của bị cáo trong sổ hộ khẩu này. Thẻ Bảo hiểm y tế số BT2382705400084 ngày 28/12/2016 do Bảo hiểm Y tế tỉnh Thanh Hóa cấp cho bị cáo xác định nơi cư trú của bị cáo là tại xã H. Như vậy, bị cáo C có còn cư trú tại xã H vào ngày 01/01/2015 – thời điểm Ủy ban nhân dân xã H cấp giấy xác nhận khuyết tật tâm thần cho bị cáo hay không cũng cần được điều tra làm rõ. Đồng thời, cần điều

tra thu thập hồ sơ bệnh án (nếu có) để xem xét, đánh giá bị cáo C có bị bệnh tâm thần hay không, nếu có dấu hiệu bị bệnh tâm thần thì phải trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bị cáo.

Về lý lịch của bị cáo: Quá trình điều tra lý lịch bị can và kiểm tra căn cước của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm xác định cha của bị cáo C là ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954. Tuy nhiên, chứng minh nhân dân cấp ngày 24/6/2002 cho ông G và đơn kháng cáo ngày 09/4/2018 thể hiện cha của bị cáo là ông Nguyễn Bá G, sinh năm 1961; tại đơn kháng cáo ngày 05/4/2018 và đơn đề nghị kháng nghị ngày 02/4/2018 thể hiện cha của bị cáo là ông Nguyễn Bá G, sinh năm 1954. Đồng thời, lý lịch bị can thể hiện mẹ của bị cáo là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964, tuy nhiên sổ hộ khẩu gia đình số 1479 của hộ ông Nguyễn Bá G và lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện bà N sinh năm 1965. Như vậy, lý lịch của bị can có mâu thuẫn, không đảm bảo tính xác thực của lý lịch bị can. Cần điều tra xác minh để xác định đúng lý lịch của bị cáo C.

[2]. Về hình phạt: Trong vụ án, bị cáo T1 và bị cáo C có vai trò khác nhau, bị cáo T1 là người gọi C đến để C cùng với N thực hiện hành vi phạm tội và được chia số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng. Bị cáo C là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, đóng giả con của chủ vườn cao su để chiếm đoạt tiền, trực tiếp nhận tiền từ bị hại. Như vậy, các bị cáo có vai trò khác nhau và thời điểm xét xử sơ thẩm cũng chưa có căn cứ xác định bị cáo C có bị bệnh tâm thần hay không nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt đối với bị cáo C và bị cáo T bằng nhau là chưa phù hợp, chưa phân hóa được vai trò đồng phạm của từng bị cáo.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị cáo C đồng ý bồi thường số tiền 62.000.000 (sáu mươi hai triệu) đồng cho bị hại H. Tuy nhiên, do chưa có căn cứ để xác định bị cáo có bị bệnh làm ảnh hưởng đến khả năng nhận thức và điều khiển hành vi hay không nên cần hủy về phần trách nhiệm dân sự để điều tra, xét xử lại.

[4]. Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, bị cáo Mai Trọng N và bà Mai Thị T4 (là mẹ của bị cáo N) khai sau khi chiếm đoạt được tiền của bị hại H, bị cáo đã giao cho bà T4 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng. Đây là tiền do phạm tội mà có. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà T4 nộp lại số tiền trên vào ngân sách Nhà nước là không đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, xét xử lại, cấp sơ thẩm cần xem xét giải quyết để đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện.

[5]. Về xác định tư cách của người tham gia tố tụng: Trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Huỳnh Lệ M, ông Đoàn Văn T3, ông Văn Đình T5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, vì những người này không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy phát sinh tình tiết mới mà tại Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm

của Tòa án nhân dân huyện B về hình phạt đối với bị cáo C và về trách nhiệm dân sự để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị sửa bản án sơ thẩm, cho bị cáo hưởng án treo và sửa lý lịch của bị cáo là chưa phù hợp.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định thủ tục cấp giấy chứng nhận tâm thần cho bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[6]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2018/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn C và về trách nhiệm dân sự.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân huyện B để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - TAND huyện B; | 2 |
| - VKSND huyện B; | 1 |
| - Chi cục THADS huyện B; | 1 |
| - CQCSĐT CA huyện B; | 1 |
| - Bị cáo; | 1 |
| - Người bào chữa; | 1 |
| - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Tổ Hành chính Tư pháp; | 2 |
| - Lưu hồ sơ vụ án. | 1 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Huy Toàn